

Số: *M4*/DBC-VPHĐQT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
năm 2022 đã được kiểm toán

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam
- Mã chứng khoán: DBC
- Địa chỉ trụ sở: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
- Điện thoại liên hệ: 0222 3826077 Fax: 0222 3896000
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ Minh - Chánh văn phòng Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam.

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).
- Giải trình LNST thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 thay đổi so với cùng kỳ năm trước và sau kiểm toán (gồm giải trình LNST hợp nhất và LNST công ty mẹ).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/03/2023 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*** Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính năm 2022;
- Công văn giải trình.

**TL.CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT**



Nguyễn Thị Huệ Minh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 55

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 được cấp ngày 8 tháng 7 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 7 năm 2019 với mã chứng khoán là DBC.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, thủy sản;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Sỹ Quý	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích	Thành viên

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đinh Thị Minh Thuận	Phụ trách ban	
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2022
Ông Nguyễn Sinh Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Thảo	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Tường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2023
Ông Đỗ Việt Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2023
Ông Nguyễn Thế Chinh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Như So, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 30 tháng 3 năm 2023.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Khắc Thảo
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 11658659/22965318

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 7 đến trang 55, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

1802
CÔNG
TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
DABACO
VIỆT NAM
KIỂM

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2023-004-1

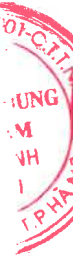


A blue ink signature.

Nguyễn Quý Mạnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4482-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.417.155.532.643	5.198.143.074.313
110	I. Tiền	4	522.500.907.174	126.274.233.790
111	1. Tiền		522.500.907.174	126.274.233.790
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	471.130.437.244	543.426.813.041
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		471.130.437.244	543.426.813.041
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.181.529.338.099	2.913.673.797.122
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	2.906.655.166.792	2.934.161.810.111
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	57.224.642.202	97.477.644.809
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.1	382.442.539.624	44.611.544.202
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(164.793.010.519)	(162.577.202.000)
140	IV. Hàng tồn kho	8	2.135.512.275.852	1.587.493.950.638
141	1. Hàng tồn kho		2.135.512.275.852	1.587.493.950.638
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		106.482.574.274	27.274.279.722
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	61.296.138.264	5.760.537.512
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	29.386.325.424	17.011.263.540
155	3. Tài sản ngắn hạn khác	9	15.800.110.586	4.502.478.670
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.673.218.958.369	4.387.438.463.750
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.482.710.981.084	1.018.417.281.282
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	30	1.470.632.059.084	1.012.037.359.282
216	2. Phải thu dài hạn khác	7.2	12.078.922.000	6.379.922.000
220	II. Tài sản cố định		1.587.994.024.824	1.764.056.627.400
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.270.397.947.120	1.419.849.295.287
222	Nguyên giá		2.308.523.595.007	2.375.760.031.443
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.038.125.647.887)	(955.910.736.156)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	317.596.077.704	344.207.332.113
225	Nguyên giá		424.877.817.215	491.365.782.262
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(107.281.739.511)	(147.158.450.149)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	12	1.359.527.554.512	395.480.192.855
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.359.527.554.512	395.480.192.855
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	1.242.986.397.949	1.209.484.362.213
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.473.271.660.949	1.352.899.564.213
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		134.000.000.000	125.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(364.285.263.000)	(268.415.202.000)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.090.374.491.012	9.585.581.538.063



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.179.847.128.538	4.944.386.428.341
310	I. Nợ ngắn hạn		6.224.347.449.068	4.038.399.646.607
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	1.782.191.257.315	1.037.860.871.715
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	808.516.634.098	453.945.216.937
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	6.851.622.245	47.163.987.230
314	4. Phải trả người lao động		14.623.962.195	24.695.915.030
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	37.952.845.269	59.353.322.665
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	205.774.785.091	211.458.729.254
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	3.272.920.132.973	2.114.232.783.894
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	95.516.209.882	89.688.819.882
330	II. Nợ dài hạn		955.499.679.470	905.986.781.734
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	154.852.468.098	249.110.116.050
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	800.647.211.372	656.876.665.684
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.910.527.362.474	4.641.195.109.722
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	4.910.527.362.474	4.641.195.109.722
411	1. Vốn cổ phần		2.420.018.590.000	1.152.394.300.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.420.018.590.000	1.152.394.300.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		418.333.992.221	418.333.992.221
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.794.546.743.801	2.519.525.606.761
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		277.628.036.452	550.941.210.740
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		277.628.036.452	550.941.210.740
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.090.374.491.012	9.585.581.538.063

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiểm Kế toán trưởng

Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023



01-C
DUN
AM
NH
ỘI
T.F

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	9.792.829.625.617	8.815.347.156.580
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(50.373.468.966)	(75.639.578.161)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	9.742.456.156.651	8.739.707.578.419
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(9.288.125.703.567)	(8.021.306.458.851)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		454.330.453.084	718.401.119.568
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	259.877.277.692	1.006.202.769.239
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	26	(211.940.685.975) (98.146.018.895)	(60.589.791.858) (81.711.113.807)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(83.956.028.655)	(86.949.577.550)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(102.327.474.252)	(149.160.450.560)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		315.983.541.894	1.427.904.068.839
31	11. Thu nhập khác	27	23.587.086.625	41.947.488.608
32	12. Chi phí khác		(4.373.155.616)	-
40	13. Lợi nhuận khác		19.213.931.009	41.947.488.608
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		335.197.472.903	1.469.851.557.447
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(15.975.176.151)	(85.469.265.971)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		319.222.296.752	1.384.382.291.476

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiểm Kế toán trưởng



Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		335.197.472.903	1.469.851.557.447
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		48.538.815.858	48.781.254.935
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	6.1, 14	98.085.869.519	(5.256.331.000)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	8.048.371
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(260.186.368.601)	(1.020.491.184.359)
06	Chi phí lãi vay	26	98.146.018.895	81.711.113.807
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		319.781.808.574	574.604.459.201
09	Tăng các khoản phải thu		(767.829.294.892)	(466.965.067.827)
10	Tăng hàng tồn kho		(548.018.325.214)	(269.416.617.102)
11	Tăng các khoản phải trả		1.430.676.034.740	192.539.685.782
12	Tăng chi phí trả trước		(55.535.600.752)	(5.432.699.709)
14	Tiền lãi vay đã trả		(128.996.078.437)	(178.162.268.174)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(56.287.989.563)	(58.919.786.850)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	115.236.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	21	(41.663.214.000)	(46.060.596.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		152.127.340.456	(257.697.654.679)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.013.740.881.809)	(264.515.140.470)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		118.391.509.609	14.822.754.830
23	Tiền chi đầu tư vào khoản tiền gửi có kỳ hạn		(54.282.073.954)	(48.626.827.678)
24	Tiền thu hồi lại khoản tiền gửi có kỳ hạn		126.578.449.751	20.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(190.000.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.981.667.282	1.007.403.092.330
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(799.071.329.121)	539.083.879.012
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		8.649.875.714.862	6.408.110.972.394
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(7.499.453.105.497)	(6.359.833.437.032)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(107.251.947.316)	(90.524.327.022)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	22.3	-	(227.400.608.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		1.043.170.662.049	(269.647.400.060)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		396.226.673.384	11.738.824.273
60	Tiền đầu năm		126.274.233.790	114.543.457.888
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(8.048.371)
70	Tiền cuối năm	4	522.500.907.174	126.274.233.790



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 được cấp ngày 8 tháng 7 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, thủy sản;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 869 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 882 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 28 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò.
2	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
3	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công (*) (***)	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý.
4	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
5	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi và kinh doanh gà giống.
6	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco (***)	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất và kinh doanh rau an toàn ứng dụng công nghệ cao.
7	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	100	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất, kinh doanh thực phẩm; các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit; thương mại, dịch vụ.
8	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại.
9	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	100	100	Đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị.
10	Công ty TNHH Nutreco	100	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
11	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	100	100	Thôn Trại Viên, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
12	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	100	100	Thôn Thương Vĩ, xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
13	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100	100	Khu công nghiệp Hòa Mạc, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

2-Q
 . TY
 IH
 YO
 NA
 HẢI
 NỘI
 1-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
14	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	100	100	Khu 1, xã Tề Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
15	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh (*)	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
16	Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina (*)	100	100	Đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh	▶ Dịch vụ lưu trú, nhà hàng, ăn uống, thương mại, dịch vụ.
17	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	100	100	Thôn Thanh Khê, xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
18	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	100	100	Thôn Định Trung, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	▶ Sản xuất, lai tạo giống gia súc, gia cầm; chăn nuôi gia súc, gia cầm và các lĩnh vực khác liên quan.
19	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên (*)	100	100	Khu Khúc Toại, Phường Khúc Xuyên, Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
20	Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp Tân Chi, Xã Tân Chi, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.
21	Công ty TNHH Dabaco Bình Phước (**)	100	100	Ấp Suối Đôi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác.
22	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước (**)	100	100	Ấp Suối Đôi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản và lĩnh vực liên quan khác.
23	Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình (*)	100	100	Xóm Lụng, xã Cuối Hạ, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình	▶ Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
24	Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh (*)	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
25	Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh (*)	99	99	Thôn Trung Lương, xã Tràng Lương, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	▶ Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm; thức ăn chăn nuôi và lĩnh vực liên quan khác.
26	Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa (*)	100	100	Khu Cống Hang, xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá	▶ Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm; thức ăn chăn nuôi và lĩnh vực liên quan khác.
27	Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật (*)	100	100	Khu Sơn, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh.
28	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Tĩnh (*)	100	100	Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 55, xã Xuân Viên, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	▶ Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm và lĩnh vực liên quan khác.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các cam kết đầu tư góp vốn vào các công ty con này như trình bày tại Thuyết minh số 31.

(**) Ngày 10 tháng 5 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tách công ty con là Công ty TNHH Dabaco Bình Phước thành hai công ty con là Công ty TNHH Dabaco Bình Phước và Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Bình Phước.

(***) Ngày 2 tháng 1 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định sáp nhập Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao Dabaco vào một công ty con khác của Tập đoàn là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐQT như trình bày tại Thuyết minh số 33.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 30 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - | Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi | - | Giá gốc bao gồm nguyên vật liệu (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền), chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các thành phẩm theo tiêu chí hợp lý. |

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
 CHỖ CHỮ KÝ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị 6 - 10 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

012-0
 3 FY
 GIHH
 & YC
 PNA
 NHÁ
 NỘ
 M -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu xây lắp

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi khách hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được các điều kiện trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán riêng đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc xác định Công ty có các hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực sản xuất, bán thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; kinh doanh bất động sản, dịch vụ xây lắp và hoạt động thương mại khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh số 31. Toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Ban Tổng Giám đốc không trình bày thông tin theo bộ phận theo khu vực địa lý.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	3.455.247.551	1.156.802.543
Tiền gửi ngân hàng	<u>519.045.659.623</u>	<u>125.117.431.247</u>
TỔNG CỘNG	<u>522.500.907.174</u>	<u>126.274.233.790</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc)</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	471.130.437.244	543.426.813.041
TỔNG CỘNG	<u>471.130.437.244</u>	<u>543.426.813.041</u>

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,5%/năm đến 7,9%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021 từ 3,7% đến 5,5%/năm), trong đó các khoản tiền gửi với tổng số dư là 460 tỷ VND đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay và thư tín dụng đã mở của Công ty tại các ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 20.1.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	72.181.929.627	40.392.623.687
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	<u>2.834.473.237.165</u>	<u>2.893.769.186.424</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.906.655.166.792</u>	<u>2.934.161.810.111</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(164.793.010.519)	(162.577.202.000)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Liên kết và Phát triển THT VN	14.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp và Thiết bị Môi trường Newgreen	7.879.408.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Contech	-	16.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GDC Hà Nội	-	13.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Văn Sơn	-	7.490.468.030
Các khoản trả trước khác	<u>35.345.234.202</u>	<u>60.187.176.779</u>
TỔNG CỘNG	<u>57.224.642.202</u>	<u>97.477.644.809</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tạm ứng cho nhân viên	14.970.690.327	17.364.590.000
Phải thu khác	27.604.754.837	17.246.954.202
Phải thu khác bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	339.867.094.460	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>382.442.539.624</u>	<u>44.611.544.202</u>

7.2 Phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là khoản ký quỹ làm tài sản đảm bảo tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam cho một số hợp đồng thuê tài chính ký với công ty này (xem Thuyết minh số 20.3).

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hàng mua đang đi trên đường	290.600.202.986	86.333.886.262
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	468.681.288.511	597.373.225.694
Công cụ, dụng cụ	2.229.523.012	1.512.356.368
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.275.392.654.978	863.239.116.853
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động kinh doanh bất động sản	1.263.124.402.219	853.983.349.887
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hoạt động kinh doanh khác	12.268.252.759	9.255.766.966
Thành phẩm	36.228.016.275	34.239.015.619
Hàng hóa	62.380.590.090	4.796.349.842
TỔNG CỘNG	<u>2.135.512.275.852</u>	<u>1.587.493.950.638</u>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư hàng tồn kho với giá trị khoảng 818,8 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày tại Thuyết minh số 20.1.

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tài sản ngắn hạn khác chủ yếu bao gồm thuế GTGT phải thu từ tài sản cho thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	1.191.698.108.229	1.024.697.506.603	152.044.704.534	7.319.712.077	2.375.760.031.443
- Mua trong năm	1.315.706.000	5.829.199.836	8.973.295.001	-	16.118.200.837
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	96.798.685.019	20.627.029.236	2.612.000.000	655.211.222	120.692.925.477
- Phân loại từ tài sản thuê tài chính	-	205.092.051.591	-	-	205.092.051.591
- Thanh lý, nhượng bán	(1.270.343.194)	(341.552.150.605)	(627.000.000)	(149.927.455)	(343.599.421.254)
- Nhận điều chuyển từ công ty con	21.898.892.569	-	-	-	21.898.892.569
- Tài sản điều chuyển cho công ty con (*)	(67.218.921.650)	(15.652.683.916)	(189.500.000)	(655.211.222)	(83.716.316.788)
- Góp vốn vào công ty con (**)	(2.888.508.588)	(834.260.280)	-	-	(3.722.768.868)
Số cuối năm	1.240.333.618.385	898.206.692.465	162.813.499.535	7.169.784.622	2.308.523.595.007
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	6.157.785.421	157.613.962.974	59.607.785.891	7.169.784.622	230.549.318.908
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	400.770.115.800	456.790.101.534	91.214.963.042	7.135.555.780	955.910.736.156
- Khấu hao trong năm	62.750.810.186	75.881.115.312	10.436.438.843	184.156.297	149.252.520.638
- Phân loại từ tài sản thuê tài chính	-	83.874.566.327	-	-	83.874.566.327
- Thanh lý, nhượng bán	(1.270.343.194)	(156.618.346.581)	(627.000.000)	(149.927.455)	(158.665.617.230)
- Tài sản điều chuyển cho công ty con (*)	(12.319.684.560)	(406.297.887)	-	-	(12.725.982.447)
- Nhận điều chuyển từ công ty con	20.479.424.443	-	-	-	20.479.424.443
Số cuối năm	470.410.322.675	459.521.138.705	101.024.401.885	7.169.784.622	1.038.125.647.887
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	790.927.992.429	567.907.405.069	60.829.741.492	184.156.297	1.419.849.295.287
Số cuối năm	769.923.295.710	438.685.553.760	61.789.097.650	-	1.270.397.947.120
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (***)	219.360.258.759	291.911.985.712	15.685.391.555	371.417.139	527.329.053.165

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện điều chuyển tài sản cố định cho các công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang, Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco.

(**) Trong năm, Công ty đã thực hiện góp vốn bằng tài sản vào Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina.

(***) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, một số tài sản cố định là nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất, dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi và thiết bị văn phòng với giá trị còn lại là khoảng 527 tỷ đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 20.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Máy móc, thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	491.365.782.262
- Thuê thêm trong năm	138.604.086.544
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình	<u>(205.092.051.591)</u>
Số cuối năm	<u>424.877.817.215</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	147.158.450.149
- Khấu hao trong năm	43.997.855.689
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình	<u>(83.874.566.327)</u>
Số cuối năm	<u>107.281.739.511</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>344.207.332.113</u>
Số cuối năm	<u>317.596.077.704</u>

Công ty thuê hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi, hệ thống chế biến thực phẩm theo các hợp đồng thuê tài chính ký với các công ty cho thuê tài chính. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 20.3.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án chăn nuôi Thanh Hóa (*)	780.208.055.559	76.726.475.074
Dự án lợn giống Dabaco Phú Thọ - giai đoạn 3 (*)	192.136.148.845	23.516.931.194
Dự án nhà máy ép dầu – giai đoạn 2 (*)	99.100.474.835	-
Nhà máy sản xuất Vacxin	84.817.479.439	-
Trung tâm thương mại Huyện Quang	81.003.347.439	30.619.012.684
Dự án cảng Dabaco - giai đoạn 2	35.657.221.219	31.776.658.492
Dự án khách sạn tại Đà Nẵng	-	71.765.641.065
Trung tâm nghề Lạc Vệ	-	56.289.429.927
Các dự án khác	86.604.827.176	104.786.044.419
TỔNG CỘNG	<u>1.359.527.554.512</u>	<u>395.480.192.855</u>

(*) Các tài sản thuộc các dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 20.2.

13. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 43,1 tỷ đồng Việt Nam (năm 2021: 11,4 tỷ đồng Việt Nam). Chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư các tài sản cố định của Công ty.

11
 G
 N
 V
 CH
 t
 IN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ (*)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty con (Thuyết minh số 14.1)	1.473.271.660.949	1.352.899.564.213
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 14.2)	134.000.000.000	125.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh số 14.1 và 14.2)	(364.285.263.000)	(268.415.202.000)
TỔNG CỘNG	<u>1.242.986.397.949</u>	<u>1.209.484.362.213</u>

(*) Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công ty con và công ty liên kết do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	268.415.202.000	306.254.361.000
Trích lập dự phòng trong năm	204.126.235.412	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(108.256.174.412)	(37.839.159.000)
Số dư cuối năm	<u>364.285.263.000</u>	<u>268.415.202.000</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào các công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã thực hiện góp vốn vào 20 công ty con như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 18):

STT	Tên đơn vị	Số cuối năm				Số đầu năm			
		Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH Đầu thực vật Dabaco	280.015.514.372	-	100%	100%	280.015.514.372	-	100%	100%
2	Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	183.092.545.909	(41.376.726.025)	100%	100%	179.369.777.041	(32.481.107.925)	100%	100%
3	Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	121.312.447.573	(9.025.825.572)	100%	100%	121.312.447.573	-	100%	100%
4	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	118.000.000.000	(5.169.641.290)	100%	100%	118.000.000.000	(80.632.158.409)	100%	100%
5	Công ty TNHH Xây dựng Đường H2	116.649.327.868	-	100%	100%	-	-	-	-
6	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100.000.000.000	-	100%	100%	100.000.000.000	(3.145.247.107)	100%	100%
7	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	71.283.160.000	-	100%	100%	71.283.160.000	-	100%	100%
8	Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	51.498.269.770	(51.498.269.770)	100%	100%	-	-	-	-
9	Công ty TNHH Nutreco	50.190.568.966	-	100%	100%	50.190.568.966	-	100%	100%
10	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	50.000.000.000	(11.096.471.752)	100%	100%	50.000.000.000	-	100%	100%
11	Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	50.000.000.000	(50.000.000.000)	100%	100%	50.000.000.000	-	100%	100%
12	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	50.000.000.000	(9.458.706.294)	100%	100%	50.000.000.000	-	100%	100%
13	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	40.000.000.000	(40.000.000.000)	100%	100%	40.000.000.000	(22.488.385.556)	100%	100%
14	Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng	35.000.000.000	(35.000.000.000)	100%	100%	35.000.000.000	-	100%	100%
15	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	30.551.441.896	(30.551.442.373)	100%	100%	30.551.441.896	-	100%	100%
16	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	30.000.000.000	(30.000.000.000)	100%	100%	30.000.000.000	-	100%	100%
17	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	30.000.000.000	-	100%	100%	30.000.000.000	-	100%	100%
18	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	30.000.000.000	-	100%	100%	81.498.269.770	(81.498.269.770)	100%	100%
19	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	25.678.384.595	(25.678.384.595)	100%	100%	25.678.384.595	(25.678.384.595)	100%	100%
20	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	10.000.000.000	(10.000.000.000)	100%	100%	10.000.000.000	(10.000.000.000)	100%	100%
TỔNG CỘNG		1.473.271.660.949	(348.855.467.671)			1.352.899.564.213	(255.923.553.362)		

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, ngoài các công ty con nêu trên, Công ty cũng đã thành lập các công ty con khác nhưng chưa thực hiện góp vốn vào các công ty con này như được trình bày tại Thuyết minh số 32.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Tên đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm				
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco	114.000.000.000	(15.429.795.329)	49,56%	49,56%	105.000.000.000	(12.491.648.638)	45,65%	45,65%
Công ty Cổ phần Transeco	20.000.000.000	-	33,33%	33,33%	20.000.000.000	-	33,33%	33,33%
TỔNG CỘNG	134.000.000.000	(15.429.795.329)			125.000.000.000	(12.491.648.638)		

(i) Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco

Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300345626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của công ty này là giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống.

Công ty này có trụ sở tại Quốc lộ 38, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

(ii) Công ty Cổ phần Transeco

Công ty Cổ phần Transeco là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300942823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là cung cấp dịch vụ vận chuyển và vận tải.

Công ty này có trụ sở tại Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí môi giới bất động sản	52.223.000.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.073.138.264	5.760.537.512
TỔNG CỘNG	61.296.138.264	5.760.537.512

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu nước ngoài	1.140.440.380.012	825.035.502.180
- Enerfo Pte Ltd (Singapore)	630.235.409.400	656.490.497.314
- ETC Argo (PTY) Ltd	417.770.038.350	-
- Bunge Asia Pte Ltd	-	95.237.504.884
- Các nhà cung cấp nước ngoài khác	92.434.932.262	73.307.499.982
Phải trả nhà cung cấp trong nước	635.325.623.119	207.923.123.052
- Công ty Cổ phần Đầu tư Asia Goldman	211.519.892.060	5.449.168.200
- Các nhà cung cấp trong nước khác	423.805.731.059	202.473.954.852
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	6.425.254.184	4.902.246.483
TỔNG CỘNG	1.782.191.257.315	1.037.860.871.715

16.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	730.255.957.799	250.837.878.198
Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn (*)	47.733.886.576	73.484.689.726
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	30.526.789.723	129.622.649.013
TỔNG CỘNG	808.516.634.098	453.945.216.937

(*) Giá trị chiết khấu thương mại đã phát sinh trong năm 2022 nhưng chưa được chi trả tại thời điểm cuối năm. Giá trị chiết khấu này sẽ được giảm trừ vào công nợ phải thu của khách hàng trong các tháng tiếp theo.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	57.410.708.980	(57.410.708.980)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.163.987.230	15.975.176.151	(56.287.989.563)	6.851.173.818
Thuế nhập khẩu	-	35.290.425.035	(35.290.425.035)	-
Thuế khác	-	41.390.979.336	(41.390.530.909)	448.427
TỔNG CỘNG	47.163.987.230	150.067.289.502	(190.379.654.487)	6.851.622.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Phải thu	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số kê khai trong năm	Số đã cần trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	17.011.263.540	48.467.538.095	(36.092.476.211)	29.386.325.424
TỔNG CỘNG	17.011.263.540	48.467.538.095	(36.092.476.211)	29.386.325.424

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản trích trước	20.257.035.394	38.844.117.301
Phí mở thư tín dụng	10.105.688.570	11.707.996.437
Chi phí lãi vay phải trả	6.497.436.248	6.593.009.015
Chi phí phải trả khác	1.092.685.057	2.208.199.912
TỔNG CỘNG	37.952.845.269	59.353.322.665

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Khoản đặt cọc liên quan đến dự án Thuận Thành 2	187.429.866.750	187.429.866.750
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18.344.918.341	24.028.862.504
TỔNG CỘNG	205.774.785.091	211.458.729.254
Dài hạn		
Khoản hỗ trợ của UBND tỉnh Bắc Ninh (*)	153.563.494.000	173.563.494.000
Nhận đặt cọc thực hiện hợp đồng môi giới các dự án bất động sản	-	65.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	1.288.974.098	10.546.622.050
TỔNG CỘNG	154.852.468.098	249.110.116.050

(*) Đây là các khoản hỗ trợ nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh cho một số dự án đầu tư của Công ty. Khoản hỗ trợ này được phân bổ vào thu nhập khác từ thời điểm dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Đơn vị tính: VND Số cuối năm
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	
Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn ngân hàng	20.1	1.512.486.606.419	7.834.280.294.257	(6.583.649.123.335)	2.763.117.777.341
Vay dài hạn đến hạn trả	20.2	348.770.561.557	664.993.219.477	(721.803.982.162)	291.959.798.872
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	20.3	58.975.615.918	116.118.888.158	(107.251.947.316)	67.842.556.760
Vay dài hạn đến hạn trả từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh		94.000.000.000	-	(94.000.000.000)	-
Trái phiếu đến hạn trả	20.4	100.000.000.000	150.000.000.000	(100.000.000.000)	150.000.000.000
TỔNG CỘNG		2.114.232.783.894	8.765.392.401.892	(7.606.705.052.813)	3.272.920.132.973
Vay dài hạn					
Vay ngân hàng	20.2	445.291.976.185	815.595.420.605	(664.993.219.477)	595.894.177.313
Nợ thuế tài chính	20.3	61.584.689.499	259.287.232.718	(116.118.888.158)	204.753.034.059
Trái phiếu doanh nghiệp	20.4	150.000.000.000	-	(150.000.000.000)	-
TỔNG CỘNG		656.876.665.684	1.074.882.653.323	(931.112.107.635)	800.647.211.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	2.763.117.777.341	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 1 năm. Lãi vay trả vào ngày 20 đến 26 hàng tháng.	4,5% - 8,3%

TỔNG CỘNG 2.763.117.777.341

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Các khoản tiền gửi ngắn hạn như trình bày ở Thuyết minh số 5, toàn bộ tài sản gắn liền với đất như trình bày tại Thuyết minh số 10 và quyền sử dụng đất của 4 mảnh đất của Công ty ở tỉnh Bắc Ninh;
- ▶ Tài sản thuộc nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn, tỉnh Bắc Ninh của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 10 (đồng thời cũng là tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng này – xem Thuyết minh số 20.2);
- ▶ Tài sản gắn liền với đất phát sinh từ dự án khu chăn nuôi lợn giống thuộc trung tâm chẩn đoán thú y tại Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 10;
- ▶ Nhà làm việc cao tầng nay là khách sạn Le Indochina của Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina, công ty con của Công ty;
- ▶ Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay như trình bày tại Thuyết minh số 8; và
- ▶ Phần còn lại là tín chấp.

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Các khoản vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	887.853.976.185	Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2023 đến tháng 1 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng.	7,3% - 12%

TỔNG CỘNG 887.853.976.185

Trong đó	
Vay dài hạn đến hạn trả	291.959.798.872
Vay dài hạn	595.894.177.313

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản thuộc nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 10 và Nhà máy Thủy sản Nutreco của Công ty TNHH Nutreco – công ty con của Công ty tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- ▶ Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong 19.208 m² đất tại cụm công nghiệp Hạp Lĩnh thuộc Dự án Kho nguyên liệu Hạp Lĩnh như trình bày tại Thuyết minh số 10;

NS
VI
CT
IN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

- ▶ Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong nhà máy ép dầu của Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco – công ty con của Công ty và dự án nhà máy ép dầu – giai đoạn 2 của Công ty tại cụm công nghiệp Tân Chí, xã Tân Chí, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh như trình bày tại Thuyết minh số 12;
- ▶ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc siêu thị Dabaco Quế Võ của Công ty tại cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh như trình bày tại Thuyết minh số 10;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất hình thành của Dự án Trung tâm gia súc gia cầm Tuyên Quang, máy móc thiết bị chuồng nuôi của Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang – công ty con của Công ty tại xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất Dự án “Nhà máy sản xuất Thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco Bình Phước” của Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước – công ty con của Công ty tại ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất Dự án “Khu chăn nuôi gà giống Bình Phước”, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác của Công ty TNHH Dabaco Bình Phước – công ty con của Công ty tại ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Gia công – công ty con của Công ty tại Cụm Công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, máy móc và thiết bị chuồng nuôi phát sinh từ dự án khu chăn nuôi lợn tại xã Thạch Tượng và xã Thạch Lâm, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa như trình bày tại Thuyết minh số 12; và
- ▶ Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Dự án Lợn Giống Dabaco Phú Thọ, máy móc thiết bị chuồng nuôi (bao gồm cả khung nhà thép) phát sinh từ dự án khu chăn nuôi lợn giống tại xã Tề Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Nợ thuê tài chính

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Các khoản nợ thuê tài chính	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản nợ thuê tài chính	272.595.590.819	Kỳ hạn khoản nợ thuê tài chính từ 5 đến 12 năm. Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2023 đến tháng 6 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	7,5%-10,5%
Tổng cộng	272.595.590.819		
<i>Trong đó:</i>			
Nợ dài hạn đến hạn trả	67.842.556.760		
Nợ dài hạn	204.753.034.059		

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	78.833.563.028	10.991.006.268	67.842.556.760
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1-5 năm	223.834.351.293	19.081.317.234	204.753.034.059
TỔNG CỘNG	302.667.914.321	30.072.323.502	272.595.590.819

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	68.530.110.842	9.554.494.924	58.975.615.918
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1-5 năm	67.776.273.417	6.191.583.918	61.584.689.499
TỔNG CỘNG	136.306.384.259	15.746.078.842	120.560.305.417



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.4 Trái phiếu doanh nghiệp

	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá	150.000.000.000	Kỳ hạn trái phiếu 3 năm. Trái phiếu trả gốc một phần hàng năm, khoản trả gốc cuối cùng vào tháng 1 năm 2023. Lãi được trả hàng quý.	8,8%/năm
TỔNG CỘNG	150.000.000.000		
Trong đó:			
<i>Trái phiếu đến hạn trả</i>	150.000.000.000		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản trái phiếu doanh nghiệp:

- ▶ Tài sản gắn liền với đất tại dự án Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ Việt Nhật (Thuyết minh số 10);
- ▶ Tài sản gắn liền với đất tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco (Thuyết minh số 10); và
- ▶ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xí nghiệp gà giống Yên Thế (Thuyết minh số 10).

21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	89.688.819.882	22.087.755.882
- Trích lập trong năm (<i>Thuyết minh số 22.1</i>)	47.490.604.000	113.546.424.000
- Tặng khác	-	115.236.000
- Sử dụng trong năm	(41.663.214.000)	(46.060.596.000)
Số cuối năm	95.516.209.882	89.688.819.882



Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước:					
Số đầu năm	1.047.639.110.000	418.333.992.221	1.497.607.775.933	643.826.945.092	3.607.407.823.246
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.384.382.291.476	1.384.382.291.476
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	104.755.190.000	-	-	(104.763.911.000)	(8.721.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.021.917.830.828	(1.021.917.830.828)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(113.546.424.000)	(113.546.424.000)
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(6.561.000.000)	(6.561.000.000)
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(230.478.860.000)	(230.478.860.000)
Số cuối năm	1.152.394.300.000	418.333.992.221	2.519.525.606.761	550.941.210.740	4.641.195.109.722
Năm nay:					
Số đầu năm	1.152.394.300.000	418.333.992.221	2.519.525.606.761	550.941.210.740	4.641.195.109.722
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	319.222.296.752	319.222.296.752
- Tăng vốn (*)	-	-	(1.152.394.300.000)	-	-
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu (**)	115.229.990.000	-	-	(115.239.430.000)	(9.440.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	427.415.437.040	(427.415.437.040)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(47.490.604.000)	(47.490.604.000)
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (**)	-	-	-	(2.390.000.000)	(2.390.000.000)
Số cuối năm	2.420.018.590.000	418.333.992.221	1.794.546.743.801	277.628.036.452	4.910.527.362.474

(*) Công ty thực hiện tăng vốn thông qua phát hành cổ phần từ quỹ đầu tư phát triển thuộc vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 2 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

(**) Công ty thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu, trích lập các quỹ và chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Số đầu năm	1.152.394.300.000	1.047.639.110.000
- Tăng trong năm	1.267.624.290.000	104.755.190.000
Số cuối năm	2.420.018.590.000	1.152.394.300.000

22.3 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	115.229.990.000	335.242.771.000
Cổ tức bằng cổ phiếu (0,1 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	115.229.990.000	104.755.190.000
Chia cổ tức bằng tiền năm 2021 (2.000 VND/1 cổ phần)	-	230.478.860.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	115.229.990.000	332.155.798.400
Cổ tức bằng cổ phiếu (0,1 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	115.229.990.000	104.755.190.000
Chia cổ tức bằng tiền năm 2021 (2.000 VND/1 cổ phần)	-	219.963.493.400
Cổ tức bằng tiền năm 2020	-	7.437.115.000

22.4 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	242.001.859	115.239.430
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	242.001.859	115.239.430
Cổ phiếu phổ thông	242.001.859	115.239.430
Cổ phiếu đang lưu hành	242.001.859	115.239.430
Cổ phiếu phổ thông	242.001.859	115.239.430

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	9.792.829.625.617	8.815.347.156.580
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	4.266.363.812.948	4.320.180.232.749
<i>Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa</i>	5.509.817.998.454	4.166.219.153.497
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp</i>	16.647.814.215	328.947.770.334
Các khoản giảm trừ doanh thu	(50.373.468.966)	(75.639.578.161)
Chiết khấu thương mại	(47.733.886.576)	(73.484.689.726)
Hàng bán bị trả lại	(2.639.582.390)	(2.154.888.435)
Doanh thu thuần	9.742.456.156.651	8.739.707.578.419
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	4.215.990.343.982	4.244.540.654.588
<i>Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa</i>	5.509.817.998.454	4.166.219.153.497
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp</i>	16.647.814.215	328.947.770.334
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên thứ ba</i>	2.215.094.055.168	2.268.031.477.893
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	7.527.362.101.483	6.471.676.100.526

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận được chia từ các công ty con, công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 30</i>)	236.533.871.700	983.269.804.006
Lãi tiền gửi	23.343.405.992	22.932.965.233
TỔNG CỘNG	259.877.277.692	1.006.202.769.239

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm	3.774.956.079.042	3.742.922.932.071
Giá vốn của vật liệu và hàng hóa	5.496.521.810.310	4.090.633.112.958
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	16.647.814.215	187.750.413.822
TỔNG CỘNG	9.288.125.703.567	8.021.306.458.851

TÀI
 CÔNG
 TÍN
 SỬ
 KIỂM
 HỮU
 HỮU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng	83.956.028.655	86.949.577.550
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.618.268.000	3.953.411.598
- Chi phí nhân công	57.963.920.000	63.568.911.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.090.363.545	2.271.714.018
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.251.077.000	8.307.586.277
- Chi phí khác	9.032.400.110	8.847.954.657
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	102.327.474.252	149.160.450.560
- Chi phí văn phòng phẩm	3.780.470.765	5.555.307.295
- Chi phí nhân công	57.895.691.600	62.263.816.114
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.592.548.612	7.628.003.159
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.806.804.881	30.170.870.045
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.215.808.519	32.582.828.000
- Chi phí khác	7.036.149.875	10.959.625.947
TỔNG CỘNG	186.283.502.907	236.110.028.110

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	98.146.018.895	81.711.113.807
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính	95.870.061.000	(37.839.159.000)
Phí mở thư tín dụng	17.906.277.132	16.709.788.680
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.328.948	8.048.371
TỔNG CỘNG	211.940.685.975	60.589.791.858

27. THU NHẬP KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập từ nhận hỗ trợ	20.000.000.000	26.000.000.000
Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản cố định	309.090.909	14.288.415.120
Thu nhập khác	3.277.995.716	1.659.073.488
TỔNG CỘNG	23.587.086.625	41.947.488.608

CÔNG TY CỔ PHẦN
 TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
 CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG
 CHỮ ĐÓNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.210.842.933.012	7.670.102.482.687
Chi phí nhân công	174.456.598.200	188.378.069.622
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.538.815.858	48.781.254.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	371.154.201.743	260.942.268.082
Chi phí khác	193.366.436.690	223.203.435.000
TỔNG CỘNG	<u>9.998.358.985.503</u>	<u>8.391.407.510.326</u>

Tổng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố có bao gồm giá vốn bán nguyên vật liệu chủ yếu cho các công ty con.

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 15% lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác trong năm.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.975.176.151	85.469.265.971
TỔNG CỘNG	<u>15.975.176.151</u>	<u>85.469.265.971</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	335.197.472.903	1.469.851.557.447
Thuế TNDN theo thuế suất của từng hoạt động	59.219.519.862	281.551.161.971
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	2.546.974.163	-
Chi phí khấu hao ứng với phần vượt định mức	590.957.922	255.392.224
Chi phí khác không được khấu trừ	924.498.544	316.672.577
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Lợi nhuận được chia từ công ty con	(47.306.774.340)	(196.653.960.801)
Chi phí thuế TNDN	<u>15.975.176.151</u>	<u>85.469.265.971</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan chủ yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	Công ty con
Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	Công ty con
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình	Công ty con
Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh	Công ty con
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Công ty con
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	Công ty con
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Tĩnh	Công ty con
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch Hội đồng quản trị (“HĐQT”)
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên HĐQT
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huệ Minh	Chánh Văn phòng HĐQT, người được ủy quyền công bố thông tin kiêm phụ trách quản trị công ty
Ông Hồ Sỹ Quý	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích	Thành viên ban kiểm soát
Bà Đinh Thị Minh Thuận	Phụ trách ban kiểm toán nội bộ
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Thành viên ban kiểm toán nội bộ
Ông Nguyễn Xuân Quang	Thành viên ban kiểm toán nội bộ



Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2022 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Bán hàng	Mua hàng	Chi phí sử dụng tài sản	Lãi vay phân bổ	Lợi nhuận được chia	Đơn vị tính: VND
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	216.607.998.372	-	34.144.439.411	569.140.774	-	
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	275.734.562.583	-	100.937.499	-	46.433.898.018	
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	51.682.017.196	-	312.800.004	-	14.158.973.409	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	Công ty con	251.536.990.300	-	21.851.818.718	268.337.341	-	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	Công ty con	984.345.761.535	-	-	-	-	
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	37.455.806.094	2.624.465.855	12.857.287.644	7.728.246.603	-	
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	1.754.430.430.136	-	21.049.696.365	7.181.472.602	13.344.822.134	
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	54.742.793.471	-	-	-	-	
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	110.079.635	59.498.798.113	-	2.787.071.597	20.155.051.404	
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	Công ty con	188.515.879	115.437.745.747	2.336.210.628	410.995.191	4.703.035.219	
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	-	-	1.221.146.196	-	-	
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	Công ty con	65.366.473.472	-	5.563.610.904	-	22.403.031.370	
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	Công ty con	-	-	1.435.312.824	-	-	
Công ty TNHH Nasaco Hà Nam	Công ty con	906.312.095.026	-	4.981.008.740	419.184.837	-	
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	36.507.928.232	-	21.880.065.060	1.413.704.386	16.368.924.068	
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	66.189.657.033	-	424.284.852	-	12.239.865.328	
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	12.395.070.430	-	-	8.072.987.620	69.434.555.831	
Công ty TNHH Đầu thực vật Dabaco	Công ty con	2.751.957.085.180	1.175.103.271.312	9.778.541.292	14.448.036.708	17.291.714.919	
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	54.924.993.954	-	6.774.400.332	13.292.565.934	-	
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	Công ty con	6.873.842.955	-	-	2.737.415.504	-	
TỔNG CỘNG		7.527.362.101.483	1.352.664.281.027	144.711.560.469	59.329.159.097	236.533.871.700	

Ngoài các giao dịch bên trên với các bên liên quan, Công ty còn thực hiện điều chuyển tài sản cố định xuống các công ty con như trình bày ở Thuyết minh số 10.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2021 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Bán hàng	Mua hàng	Chi phí sử dụng tài sản	Lãi vay phân bổ	Đơn vị tính: VND
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	168.618.637.987	-	35.161.666.239	2.083.478.037	-
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	350.676.313.900	-	-	-	37.861.949.975
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	90.987.079.380	-	312.800.004	-	29.340.779.546
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	Công ty con	202.317.317.182	-	22.967.611.020	900.781.033	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	Công ty con	1.067.652.389.265	-	-	-	590.736.043.848
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	-	1.313.650.000	12.864.300.264	22.098.448.910	-
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	1.386.214.896.144	-	11.081.788.771	4.056.639.486	23.460.794.116
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	44.261.746.045	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	204.000.000	67.970.813.567	-	5.283.698.550	5.745.964.475
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	Công ty con	-	53.482.360.344	4.917.719.360	777.236.380	8.853.935.743
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	-	-	1.221.146.196	-	2.000.000.000
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	Công ty con	133.371.438.120	-	5.563.610.904	-	50.710.242.034
Công ty TNHH Nasaco Hà Nam	Công ty con	754.489.554.175	-	4.989.048.312	808.647.193	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	149.404.136.840	-	21.880.065.060	4.334.403.917	12.855.192.050
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	124.505.985.835	-	424.284.852	-	31.800.337.330
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	30.400.042.410	-	-	12.338.575.401	101.220.957.163
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	1.930.462.956.380	1.279.093.544.489	9.778.541.292	20.333.843.737	-
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	38.109.606.863	-	6.696.199.308	18.885.041.742	-
Công ty TNHH Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	Công ty con	-	-	-	-	88.683.607.726
TỔNG CỘNG		6.471.676.100.526	1.401.860.368.400	137.858.781.582	91.900.794.386	983.269.804.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng và mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Công ty phân bổ một phần lãi vay phát sinh hàng tháng từ các khoản vay với các bên thứ ba lại cho các công ty con dựa trên số dư các khoản phải thu từ các công ty con vào thời điểm cuối tháng. Bên cạnh đó, Công ty phân bổ chi phí sử dụng tài sản cho một số công ty con dựa trên chi phí khấu hao thực tế của các tài sản đó.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 164.793.010.519 VND liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 162.577.202.000 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	795.203.528.687	588.023.842.727
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	550.161.656.119	417.278.648.287
Công ty TNHH Nasaco Hà Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	409.141.753.040	398.187.524.000
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	186.659.123.899	162.656.566.383
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	180.217.602.913	180.597.103.887
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	Bán hàng hóa	150.834.641.339	208.848.901.489
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	Công ty con	Bán hàng hóa	119.504.061.548	92.009.614.771
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	Công ty con	Bán hàng hóa	80.671.746.208	73.797.903.253
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	98.845.010.569	204.642.189.117
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	Bán hàng hóa	21.031.529.120	8.636.458.690
Công ty TNHH Nuterco	Công ty con	Bán hàng hóa	63.902.153.922	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	Bán hàng hóa	53.188.100.357	115.226.157.176
Công ty TNHH Lợn Giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	Bán hàng hóa	45.559.858.997	200.409.917.843
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	Bán hàng hóa	39.896.291.119	18.671.271.497
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	Bán hàng hóa	22.967.928.328	19.885.051.329
Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình	Công ty con	Bán hàng hóa	16.688.251.000	16.688.251.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	-	104.897.013.107
Công ty TNHH Xây dựng đường H2	Công ty con	Bán hàng hóa	-	83.174.471.868
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	Công ty con	Bán hàng hóa	-	110.000.000
Công ty TNHH Lợn Giống Dabaco Hà Tĩnh	Công ty con	Bán hàng hóa	-	28.300.000
			2.834.473.237.165	2.893.769.186.424



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng dài hạn				
Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	Công ty con	Bán hàng hóa	540.786.425.257	579.807.620.692
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	Bán hàng hóa	208.556.510.387	-
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	Bán hàng hóa	148.923.318.380	145.692.438.000
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	143.444.535.057	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	Bán hàng hóa	118.338.397.654	121.602.338.826
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	88.405.221.878	-
Công ty Đầu tư Xây dựng Hạ tầng	Công ty con	Bán hàng hóa	57.663.789.372	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	Bán hàng hóa	54.575.715.148	-
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Bắc Ninh	Công ty con	Bán hàng hóa	50.086.613.188	114.280.961.764
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	43.341.972.174	-
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	16.509.560.589	50.654.000.000
			1.470.632.059.084	1.012.037.359.282
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	Công ty con	Tài trợ vốn	71.415.454.323	-
Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	Công ty con	Phải thu từ lợi nhuận được chia	60.992.412.784	-
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	Tài trợ vốn	34.713.580.185	-
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	Công ty con	Tài trợ vốn	32.196.584.508	-
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	Tài trợ vốn	28.231.168.967	-
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	Công ty con	Tài trợ vốn	24.226.578.000	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	Công ty con	Tài trợ vốn	23.293.769.446	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	Tài trợ vốn	22.120.156.059	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	Tài trợ vốn	20.585.534.247	-
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	Công ty con	Tài trợ vốn	8.640.215.512	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	Công ty con	Tài trợ vốn	5.563.610.904	-
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	Công ty con	Tài trợ vốn	5.400.193.577	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	Công ty con	Tài trợ vốn	649.813.593	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	Công ty con	Tài trợ vốn	424.284.852	-
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	Tài trợ vốn	312.800.004	-
Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	Công ty con	Tài trợ vốn	100.937.499	-
Phải thu khác từ thành viên quản lý chủ chốt		Phải thu từ giao dịch chuyển nhượng vốn góp	1.000.000.000	10.000.000.000
			339.867.094.460	10.000.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)				
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	6.425.254.184	4.902.246.483
			6.425.254.184	4.902.246.483
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16.2)				
Công ty TNHH Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	Công ty con	Trả trước mua hàng hóa và dịch vụ	26.875.099.623	74.933.614.262
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	Công ty con	Trả trước mua hàng hóa và dịch vụ	3.651.690.100	8.709.811.206
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	Trả trước mua hàng hóa và dịch vụ	-	45.979.223.545
			30.526.789.723	129.622.649.013

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch HĐQT	1.877.296.000	1.860.633.000
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.302.296.000	1.290.583.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	1.022.296.000	1.050.531.000
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.022.296.000	1.043.640.000
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên HĐQT	240.000.000	330.000.000
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên HĐQT	240.000.000	330.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên HĐQT	360.000.000	300.000.000
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên HĐQT	360.000.000	300.000.000
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên HĐQT	361.000.000	300.000.000
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc	872.296.000	840.270.000
Ông Nguyễn Văn Tuất	Phó Tổng Giám đốc	872.296.000	840.552.000
Ông Nguyễn Thế Chính	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 15 tháng 11 năm 2022)	735.135.000	833.640.000
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc	-	1.020.185.000
TỔNG CỘNG		9.264.911.000	10.340.034.000

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	1.050.819.000	1.010.222.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Công ty cung cấp.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:



Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

				Đơn vị tính: VND	
Doanh thu thuần	9.716.051.290.081	Kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp và hoạt động thương mại khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Kết quả					
Lợi nhuận kế toán	194.393.004.020		140.658.183	-	194.533.662.203
Lợi nhuận không phân bổ (*)					140.663.810.700
Lợi nhuận trước thuế	(9.319.740.999)		(6.655.435.152)		335.197.472.903
Chi phí thuế TNDN					(15.975.176.151)
Lợi nhuận thuần sau thuế					319.222.296.752
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản	7.280.665.021.106		2.573.091.727.539	-	9.853.756.748.645
Tài sản bộ phận					2.236.617.742.367
Tài sản không phân bổ (**)					-
Tổng nợ phải trả	5.652.830.292.504		1.527.016.836.034	-	7.179.847.128.538
Nợ phải trả bộ phận					-

(*) Lợi nhuận không phân bổ bao gồm lợi nhuận được chia từ các công ty con và chi phí dự phòng đầu tư vào công ty con.

(**) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

	Đơn vị tính: VND	
	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	350.784.413.139	8.739.707.578.419
Kết quả		
Lợi nhuận kế toán	141.703.370.055	486.581.753.441
Lợi nhuận không phân bổ (*)	-	983.269.804.006
Lợi nhuận trước thuế		1.469.851.557.447
Chi phí thuế TNDN		(85.469.265.971)
Lợi nhuận thuần sau thuế		1.384.382.291.476
Tài sản và nợ phải trả		
Tổng tài sản		9.585.581.538.063
Tài sản bộ phận		7.706.396.129.019
Tài sản không phân bổ (**)	889.299.839.838	1.879.185.409.044
Tổng nợ phải trả		4.944.386.428.341
Nợ phải trả bộ phận		4.944.386.428.341
Nợ phải trả không phân bổ	651.024.443.490	

(*) Lợi nhuận không phân bổ bao gồm lợi nhuận được chia từ các công ty con và chi phí dự phòng đầu tư vào công ty con.

(**) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các cam kết góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Xây dựng Hồ Điều Hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	99.000.000.000	99.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	43.000.000.000	43.000.000.000
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	35.000.000.000	35.000.000.000
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Tĩnh	35.000.000.000	35.000.000.000
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	26.907.454.091	30.630.222.959
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	20.000.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh	13.350.672.132	130.000.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao Dabaco	-	20.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>572.258.126.223</u>	<u>692.630.222.959</u>

Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai liên quan đến các lô đất dùng để xây dựng nhà máy sản xuất, văn phòng và để phát triển các dự án bất động sản theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	13.569.565.441	13.447.417.441
Trên 1 - 5 năm	56.085.094.846	55.596.502.846
Trên 5 năm	402.419.236.199	412.456.688.640
TỔNG CỘNG	<u>472.073.896.486</u>	<u>481.500.608.927</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 2 tháng 1 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐQT về việc sáp nhập Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao Dabaco (công ty con của Tập đoàn) vào một công ty con khác là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công.

Cũng theo Nghị quyết nêu trên, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định thành lập công ty con là Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet với số vốn điều lệ là 50 tỷ VND do Công ty sở hữu 100% vốn.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023



EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2023 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**

Số: *112*/CV-DBC

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế của
Công ty mẹ sau kiểm toán năm 2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo tài chính công ty mẹ năm 2022 của Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam ngày 30/3/2023,

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2022 của Công ty mẹ thay đổi như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế năm 2022 sau kiểm toán trên Báo cáo tài chính công ty mẹ giảm 175.462 triệu đồng so với Báo cáo tài chính đã phát hành là do có sự thay đổi về các qui định của pháp luật liên quan đến thủ tục nghiệm thu công trình xây dựng đưa vào sử dụng. Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh giảm doanh thu và giảm lợi nhuận của hoạt động kinh doanh bất động sản trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

2. Lợi nhuận sau thuế năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty mẹ giảm 1.065.159 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước là do: Năm 2022, Công ty mẹ ghi nhận lợi nhuận sau thuế của các Công ty con là 236.698 triệu đồng (trong khi năm 2021 ghi nhận lợi nhuận sau thuế của các công ty con là 981.269 triệu đồng). Bên cạnh đó, năm 2022 Công ty mẹ trích lập các khoản dự phòng, do vậy lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ giảm so với cùng kỳ năm trước.

Công ty xin giải trình đề UBCKNN, Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và các cổ đông, nhà đầu tư được biết./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu; TCKT, VPHĐQT, VT.



NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT
Nguyễn Thị Huệ Minh